

Công ty Cổ phần Bột Giặt NET

Digitally signed by Công ty Cổ phần
Bột Giặt NET
DN: C=VN, S=MST:3600642822, L="Đường D4, KCN Lộc An - Bình Sơn,
Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam", O=Công
ty Cổ phần Bột Giặt NET, OU="Có
BH,HQDT", CN=Công ty Cổ phần
Bột Giặt NET,
E=nguyentrunghoa@netcovn.com.vn
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2020-03-02 12:43:19
Foxit Reader Version: 9.4.1

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đồng Nai, tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt NET (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Quốc Cường	Chủ tịch
Bà Thái Thị Hồng Yến	Thành viên
Ông Phạm Quang Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Thái Thị Hồng Yến	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc phụ trách Công nghệ và Sản xuất
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc chất lượng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Thái Thị Hồng Yến
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Số: 35/2020/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Bột giặt Net

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bột giặt Net (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/03/2020, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột giặt Net tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 36 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Các số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính là các số liệu đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo Thông báo kết quả kiểm toán số 870/TB-KTNN ngày 01/11/2019 của Kiểm toán Nhà nước. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Trần Minh Nguyệt
Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 3412-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		254.792.224.647	264.831.826.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	36.532.947.546	90.315.322.234
1. Tiền	111		8.432.947.546	9.815.322.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.100.000.000	80.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		63.500.000.000	9.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	63.500.000.000	9.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.704.850.015	34.839.193.090
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	47.480.165.795	32.844.745.788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		304.021.168	533.672.068
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	264.904.600
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.920.663.052	1.195.870.634
IV. Hàng tồn kho	140	10	104.650.353.578	128.854.022.719
1. Hàng tồn kho	141		104.650.353.578	128.854.022.719
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		404.073.508	1.323.288.951
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		404.073.508	1.285.392.298
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	37.896.653
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		321.698.917.596	344.127.743.228
I. Tài sản cố định	220		262.541.372.831	281.787.967.192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	262.355.164.494	281.787.967.192
- Nguyên giá	222		378.756.573.807	378.230.450.262
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.401.409.313)	(96.442.483.070)
2. Tài sản cố định vô hình	227		186.208.337	-
- Nguyên giá	228		205.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.791.663)	-
II. Bất động sản đầu tư	230	14	12.031.275.655	13.600.593.917
- Nguyên giá	231		34.505.676.919	34.505.676.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22.474.401.264)	(20.905.083.002)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.000.000	102.500.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.000.000	102.500.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		716.390.400	716.390.400
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.106.269.110	48.636.682.119
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	47.106.269.110	48.636.682.119
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		576.491.142.243	608.959.570.222

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		267.201.753.442	321.474.294.917
I. Nợ ngắn hạn	310		267.101.753.442	321.374.294.917
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	170.411.435.582	181.886.206.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.938.604.170	8.929.534.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.562.508.365	4.538.005.396
4. Phải trả người lao động	314		12.935.604.490	12.034.676.590
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	18.481.070.432	18.670.070.319
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		385.404.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	13.183.950.939	6.426.442.110
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	9.446.409.810	83.741.166.661
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.756.765.654	5.148.193.083
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	100.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	13	100.000.000	100.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		309.289.388.801	287.485.275.305
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	309.289.388.801	287.485.275.305
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		223.983.740.000	223.983.740.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.706.553.642	15.706.553.642
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.599.095.159	47.794.981.663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.884.420.663	7.694.588.682
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.714.674.496	40.100.392.981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		576.491.142.243	608.959.570.222

Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập

Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng

Trần Thị Ái Liên

Tổng Giám đốc



Thái Thị Hồng Yến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.157.310.901.105	1.117.335.189.334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.157.310.901.105	1.117.335.189.334
4. Giá vốn hàng bán	11	22	923.578.042.792	918.876.263.939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		233.732.858.313	198.458.925.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.784.026.756	6.645.451.095
7. Chi phí tài chính	22	25	2.710.674.263	6.255.819.364
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.665.080.319	2.829.779.660
8. Chi phí bán hàng	25	23	124.649.566.982	113.735.360.555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	26.579.643.971	29.272.598.895
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.576.999.853	55.840.597.676
11. Thu nhập khác	31	27	1.317.180.062	3.553.440.081
12. Chi phí khác	32	28	614.783.957	462.921.043
13. Lợi nhuận khác	40		702.396.105	3.090.519.038
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		86.279.395.958	58.931.116.714
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.156.022.262	4.234.536.733
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		81.123.373.696	54.696.579.981
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.332	2.232

Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập

Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng

Trần Thị Ái Liên



Tổng Giám đốc

Thái Thị Hồng Yến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	86.279.395.958	58.931.116.714
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.547.036.168	23.083.414.177
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.585.732	(423.314.353)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.141.045.442)	(5.441.559.590)
- Chi phí lãi vay	06	1.665.080.319	2.829.779.660
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	105.368.052.735	78.979.436.608
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.986.636.464)	6.129.421.158
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	24.178.369.141	(20.359.000.573)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.450.888.891	25.966.658.948
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.530.413.009	1.325.217.299
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.660.577.183)	(2.788.143.913)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.223.619.447)	(5.459.796.542)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.194.427.429)	(3.677.585.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	122.462.463.253	80.119.007.120
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(630.523.545)	(10.831.287.073)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	945.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54.000.000.000)	(9.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	264.904.600	68.095.400
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.918.872.024	4.441.338.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.446.746.921)	(14.875.943.698)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	174.681.428.143	272.640.228.384
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(248.963.985.584)	(299.823.723.307)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51.515.626.550)	(44.796.197.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(125.798.183.991)	(71.979.691.923)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(53.782.467.659)	(6.736.628.501)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	90.315.322.234	97.052.279.042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	92.971	(328.307)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	36.532.947.546	90.315.322.234

Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Ái Liên

Trần Thị Ái Liên

Thái Thị Hồng Yến

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột giặt Net ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01/07/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 số 3600642822 ngày 26/5/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 223.983.740.000 đồng, tương ứng với 22.398.374 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NET.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, trụ sở chính của Công ty tại Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An-Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất chất tẩy rửa, mỹ phẩm;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất ngành tẩy rửa (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng; kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2019, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng chính tại Đồng Nai và ba Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Hà Nội	Km số 1, đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.
2	Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 617 - 629 Bến Bình Đông, Phường 13, Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh.
3	Chi nhánh Biên Hòa	Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có số dư nợ ngắn hạn vượt quá số dư tài sản ngắn hạn khoảng 12,309 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2018 khoảng 54,478 tỷ đồng); Ban Giám đốc tin tưởng với tình hình hoạt động kinh doanh và thu tiền bán hàng, Công ty không bị ảnh hưởng trong việc thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh "Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi".

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 15

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê/nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế/tổn thất do suy giảm giá trị. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm toàn bộ tài sản là hệ thống nhà cửa vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng của Công ty tại Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 25
Cơ sở hạ tầng	05 - 20

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí quảng cáo; chi phí sử dụng hạ tầng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định hữu hình đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 36 tháng.
- Phí sử dụng hạ tầng đợt 1,2 cho khu đất tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn phục vụ cho dự án di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, sẽ được tập hợp và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hạ tầng khu công nghiệp.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; chiết khấu thanh toán; lỗ chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên bán hàng; chi phí bao bì, đóng gói; chi phí vận chuyển; chi phí hỗ trợ nhà phân phối; chi phí quảng cáo, hoa hồng, môi giới....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 tính từ năm 2018 như sau:

Hoạt động	Ưu đãi về thời gian miễn, giảm	
	Miễn	Giảm 50%
Thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng	2 năm	4 năm

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 31.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	745.564.577	283.417.962
Tiền gửi ngân hàng	7.687.382.969	9.531.904.272
Các khoản tương đương tiền (*)	28.100.000.000	80.500.000.000
Cộng	36.532.947.546	90.315.322.234

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa với lãi suất từ 6,4%/năm đến 7%/năm.

7. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ số tiền là 716.390.400 đồng. Công ty nắm giữ số lượng 6.600 cổ phần, mệnh giá là 100.000 đồng/1 cổ phần, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Hiện tại Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ đã ngừng hoạt động do bị thua lỗ kéo dài và hiện đơn vị này đã làm thủ tục giải thể doanh nghiệp; Ban điều hành Công ty Cổ phần Bột giặt Net đã trích lập dự phòng theo mức 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 đồng.

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Quốc tế Unilver Việt Nam	2.942.960.595	2.597.787.006
NEU-TECH Ltd	-	1.864.925.502
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố	7.849.514.445	8.964.444.483
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Bách Hóa Xanh	7.534.243.707	2.816.428.708
Các khách hàng khác	29.153.447.048	16.601.160.089
Cộng	47.480.165.795	32.844.745.788

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi	890.164.931	-	833.655.897	-
Ký cược, ký quỹ	858.000.000	-	-	-
Tạm ứng	43.571.700	-	43.634.102	-
Phải thu khác	128.926.421	-	318.580.635	-
Cộng	1.920.663.052	-	1.195.870.634	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	75.903.916.053	-	90.548.453.206	-
Công cụ, dụng cụ	250.910.227	-	331.731.250	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.152.034.298	-	1.837.986.852	-
Thành phẩm	27.343.493.000	-	36.135.851.411	-
Cộng	104.650.353.578	-	128.854.022.719	-

Tại ngày 31/12/2019, Công ty không cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do giá trị ghi sổ của hàng tồn kho không vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	47.106.269.110	48.636.682.119
Chi phí sử dụng hạ tầng	45.506.075.490	46.634.325.294
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.600.193.620	2.002.356.825

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	18.481.070.432	18.670.070.319
Chi phí hoa hồng, khuyến mại, hỗ trợ nhà phân phối	12.501.280.885	12.971.473.137
Chi phí vận chuyển	4.645.668.454	4.616.320.535
Tiền ăn giữa ca	184.620.000	122.220.000
Chi phí khác	1.149.501.093	960.056.647
Dài hạn	-	-

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	13.183.950.939	6.426.442.110
Kinh phí công đoàn	325.599.439	272.806.886
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.969.730	4.336.080
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.853.381.770	6.149.299.144
Dài hạn	100.000.000	100.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09 - DN****14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****KHOẢN MỤC****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà	34.505.676.919	-	-	34.505.676.919
- Cơ sở hạ tầng	31.727.073.211			31.727.073.211
	2.778.603.708			2.778.603.708
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Nhà	20.905.083.002	1.569.318.262	-	22.474.401.264
- Cơ sở hạ tầng	18.893.892.283	1.432.170.792		20.326.063.075
	2.011.190.719	137.147.470		2.148.338.189
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Nhà	13.600.593.917	(1.569.318.262)	-	12.031.275.655
- Cơ sở hạ tầng	12.833.180.928	(1.432.170.792)	-	11.401.010.136
	767.412.989	(137.147.470)	-	630.265.519

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm toàn bộ tài sản là hệ thống nhà cửa vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng của Công ty tại Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cho Công ty Lục Thành thuê theo hợp đồng số 296/HĐN-2017 ngày 13/11/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	226.175.450.510	140.211.919.313	10.566.998.772	1.276.081.667	378.230.450.262
Mua trong năm	-	359.456.000	-	87.213.000	446.669.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	79.454.545	-	-	-	79.454.545
Tại ngày 31/12/2019	226.254.905.055	140.571.375.313	10.566.998.772	1.363.294.667	378.756.573.807
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	19.762.075.819	70.631.410.918	5.248.045.870	800.950.463	96.442.483.070
Khấu hao trong năm	10.162.196.269	8.766.835.243	928.759.651	101.135.080	19.958.926.243
Tại ngày 31/12/2019	29.924.272.088	79.398.246.161	6.176.805.521	902.085.543	116.401.409.313
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	206.413.374.691	69.580.508.395	5.318.952.902	475.131.204	281.787.967.192
Tại ngày 31/12/2019	196.330.632.967	61.173.129.152	4.390.193.251	461.209.124	262.355.164.494
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	4.888.209.553	40.762.382.602	1.640.483.171	697.924.176	47.988.999.502

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẤT NET

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Công ty cổ phần TICO	2.632.909.904	2.632.909.904	27.424.896.953	27.424.896.953
Công ty TNHH UIC Việt Nam	37.975.076.884	37.975.076.884	46.756.114.006	46.756.114.006
Công ty TNHH Nhựa cơ khí và TM Chấn Thuận Thành	15.986.117.173	15.986.117.173	9.383.050.463	9.383.050.463
Công ty TNHH Mitsui Việt Nam	7.563.737.500	7.563.737.500	3.888.264.600	3.888.264.600
Công ty TNHH Thương mại Quang Thắng	12.042.886.733	12.042.886.733	17.259.932.055	17.259.932.055
Công ty liên doanh hóa chất SOFT	10.270.077.633	10.270.077.633	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	83.940.629.755	83.940.629.755	77.173.948.200	77.173.948.200
Cộng	170.411.435.582	170.411.435.582	181.886.206.277	181.886.206.277

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.847.154.588		4.759.088.954		6.400.666.348		205.577.194	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(37.712.903)		3.162.155.737		3.124.442.834		-	
Thuế nhập khẩu	(183.750)		500.798.277		500.614.527		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.788.341.512		5.156.022.262		5.223.619.447		1.720.744.327	
Thuế thu nhập cá nhân	237.431.753		1.648.460.330		1.249.705.239		636.186.844	
Các loại thuế khác	665.077.543		1.763.474.188		2.428.551.731		-	
Cộng	4.500.108.743		16.989.999.748		18.927.600.126		2.562.508.365	

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

37.896.653
4.538.005.396

2.562.508.365

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	9.446.409.810	9.446.409.810	174.681.428.143	248.976.184.994	83.741.166.661	83.741.166.661
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Biên Hòa (i)	9.446.409.810	9.446.409.810	137.479.383.112	211.774.139.963	83.741.166.661	83.741.166.661
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Biên Hòa	-	-	37.202.045.031	37.202.045.031	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	9.446.409.810	9.446.409.810	174.681.428.143	248.976.184.994	83.741.166.661	83.741.166.661

(i): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 012.19/48.05-HMCV ngày 30/01/2019, hạn mức vay là 150 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là đến ngày 24/02/2020 nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Đồng tiền vay của mỗi khoản nợ là VND hoặc USD, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân được ghi trên Giấy nhận nợ, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất được xác định tại từng thời điểm giải ngân và được ghi trên giấy nhận nợ. Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo. Số dư vay tại thời điểm 31/12/2019 là 406.647 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	223.983.740.000	15.706.553.642	41.587.601.210	281.277.894.852
Lãi trong năm	-	-	54.696.579.981	54.696.579.981
Phân phối lợi nhuận	-	-	(48.448.748.000)	(48.448.748.000)
Giảm khác			(40.451.528)	(40.451.528)
Tại ngày 01/01/2019	223.983.740.000	15.706.553.642	47.794.981.663	287.485.275.305
Lãi trong năm	-	-	81.123.373.696	81.123.373.696
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(59.319.260.200)	(59.319.260.200)
Tại ngày 31/12/2019	223.983.740.000	15.706.553.642	69.599.095.159	309.289.388.801

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2019 ngày 25/04/2019, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty như sau: chia cổ tức 44.796.748.000 đồng tương ứng với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 4.530 tỷ đồng (đã tạm trích năm 2018 là 3.394 tỷ đồng), trích quỹ thưởng ban điều hành 180 triệu đồng.

Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6.490.000.000 đồng và tạm chia cổ tức với số tiền là 17.918.699.200 đồng tương ứng 8% vốn điều lệ. Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đã chi trả hết toàn bộ số cổ tức đã tạm chia trong năm.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.644.980.000	36%	114.234.980.000	51%
	143.338.760.000	64%	109.748.760.000	49%
Cộng	223.983.740.000	100%	223.983.740.000	100%

Ngày 10/07/2019 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Cổ đông nhà nước nắm giữ 51% cổ phần, tương ứng với 114.234.980.000 đồng) đã bán thành công 3.359.000 cổ phần, tương ứng với 33.590.000.000 đồng. Giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 36% cổ phần tương ứng với 80.644.980.000 đồng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu năm	223.983.740.000	223.983.740.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	223.983.740.000	223.983.740.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	51.516.260.200	44.796.748.000

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.398.374	22.398.374
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.398.374	22.398.374
- Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	22.398.374
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.398.374	22.398.374
- Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	22.398.374
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.347,61	1.450,15
- EUR	234,38	245,30
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	200.348.812	604.396.281

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu sản xuất tiêu thụ trong nước	798.089.115.989	723.276.713.174
Doanh thu sản xuất xuất khẩu	318.530.599.574	357.235.659.465
Doanh thu khác	40.691.185.542	36.822.816.695
Cộng	1.157.310.901.105	1.117.335.189.334

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, gia công	890.713.037.759	889.562.566.606
Giá vốn dịch vụ	32.865.005.033	29.313.697.333
Cộng	923.578.042.792	918.876.263.939

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	26.579.643.971	29.272.598.895
Chi phí nhân viên	9.256.081.774	9.443.378.231
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.886.042.979	1.254.869.493
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.840.913.405	3.851.258.000
Thuế phí lệ phí	3.215.572.024	5.975.936.644
Chi phí bằng tiền khác	8.381.033.789	8.747.156.527
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	124.649.566.982	113.735.360.555
Chi phí nhân viên	22.604.757.524	20.312.374.233
Chi phí vật liệu, bao bì	1.932.329.851	1.902.271.585
Chi phí khấu hao	5.788.905.259	5.807.120.952
Chi phí vận chuyển	31.007.074.164	33.840.066.248
Chi phí quảng cáo	-	1.586.258.182
Chi phí khuyến mại bằng tiền	18.928.952.786	7.524.866.822
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối, đại lý, siêu thị	40.555.576.179	37.752.684.916
Chi phí bằng tiền khác	3.831.971.219	5.009.717.617

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.141.045.442	4.908.947.002
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.642.981.314	1.313.189.740
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	423.314.353
Cộng	5.784.026.756	6.645.451.095

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.665.080.319	2.829.779.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.028.008.212	3.426.039.704
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	17.585.732	-
Cộng	2.710.674.263	6.255.819.364

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	853.512.974.954	854.032.339.595
Chi phí nhân công	55.074.524.049	48.809.977.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.547.036.168	23.083.414.177
Chi phí bằng tiền khác	136.493.886.945	128.881.098.074
Cộng	1.066.628.422.116	1.054.806.829.441

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	532.612.588
Tiền phạt, bồi thường	983.571.337	1.023.744.056
Các khoản khác	333.608.725	1.997.083.437
Cộng	1.317.180.062	3.553.440.081

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.732.217	445.421.043
Các khoản khác	613.051.740	17.500.000
Cộng	614.783.957	462.921.043

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	86.279.395.958	58.931.116.714
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đánh giá tiền, phải thu	(24.528.124)	15.277.167
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	4.222.130.762	2.979.168.591
Tổng Thu nhập chịu thuế	90.476.998.596	61.925.562.472
Thu nhập được miễn thuế	64.696.887.285	40.752.878.806
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông	25.780.111.311	21.172.683.666
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.156.022.262	4.234.536.733

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	81.123.373.696	54.696.579.981
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(6.490.000.000)	(4.710.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.633.373.696	49.986.579.981
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	22.398.374	22.398.374
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.332	2.232

(*): Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận năm 2019, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2019 ngày 25/04/2019.

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty như sau

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	Cổ đông chiếm 36% vốn điều lệ
Nhà máy hóa chất Biên Hòa- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam (Bên liên quan tính đến hết ngày 10/07/2019)	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam (Bên liên quan tính đến hết ngày 10/07/2019)	Đơn vị trong cùng Tập đoàn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua hàng		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam (Bên liên quan tính đến hết ngày 10/07/2019)	18.954.968.200	42.169.785.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam (Bên liên quan tính đến hết ngày 10/07/2019)	5.008.875.000	8.966.250.910
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	23.586.845.400	22.846.996.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	1.692.161.000	1.677.954.000

32. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban kiểm soát	72.000.000	72.000.000

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Giá trị ghi sổ 31/12/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.532.947.546	97.052.279.042
Phải thu của khách hàng	47.480.165.795	32.844.745.788
Phải thu về cho vay	-	333.000.000
Phải thu khác	1.920.663.052	726.561.466
Cộng	85.933.776.393	130.956.586.296
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	170.411.435.582	156.711.442.559
Chi phí phải trả	18.481.070.432	13.322.916.917
Phải trả khác	12.958.351.500	6.253.635.224
Vay và nợ thuê tài chính	9.446.409.810	111.361.800.825
Cộng	211.297.267.324	287.649.795.525
Trừ đi các khoản dự phòng	(716.390.400)	(716.390.400)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu

khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 31/12/2019		
Phải trả người bán	170.411.435.582	-
Chi phí phải trả	18.481.070.432	-
Phải trả khác	12.858.351.500	100.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	9.446.409.810	-
Cộng	211.197.267.324	100.000.000
Tại ngày 01/01/2019		
Phải trả người bán	156.711.442.559	-
Chi phí phải trả	13.322.916.917	-
Phải trả khác	6.153.635.224	100.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	111.361.800.825	-
Cộng	287.549.795.525	100.000.000

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Báo cáo kết quả chào mua công khai ngày 19/02/2020 của Công ty TNHH Masan HPC, Masan HPC đã hoàn tất việc mua vào 11.703.630 cổ phiếu tương ứng với 52,25% cổ phần của Công ty Cổ phần Bột giặt NET và trở thành cổ đông lớn - công ty mẹ của Công ty. Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Nước ngoài"). Tài sản bộ phận và chỉ tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và việc sản xuất là ở Việt Nam. Các thông tin bộ phận về khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam)		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Tổng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu						
Doanh thu thuần	838.780.301.531	760.099.529.869	318.530.599.574	357.235.659.465	1.157.310.901.105	1.117.335.189.334
Giá vốn hàng bán	681.824.480.531	642.942.641.962	241.753.562.261	275.933.621.977	923.578.042.792	918.876.263.939
Lợi nhuận theo bộ phận	156.955.821.000	117.156.887.907	76.777.037.313	81.302.037.488	233.732.858.313	198.458.925.395

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2018 đã được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 870/TB-KTNN ngày 01/11/2019 của Kiểm toán nhà nước. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2018	01/01/2019 trình bày lại	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	343.987.190.955	344.127.743.228	140.552.273
Tài sản dài hạn khác	260	48.496.129.846	48.636.682.119	140.552.273
Chi phí trả trước dài hạn	261	48.496.129.846	48.636.682.119	140.552.273
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	608.819.017.949	608.959.570.222	140.552.273
NỢ PHẢI TRẢ	300	319.410.588.520	321.474.294.917	2.063.706.397
Nợ ngắn hạn	310	319.310.588.520	321.374.294.917	2.063.706.397
Phải trả người bán ngắn hạn	311	181.974.806.277	181.886.206.277	(88.600.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.385.698.999	4.538.005.396	2.152.306.397
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	289.408.429.429	287.485.275.305	(1.923.154.124)
Vốn chủ sở hữu	410	289.408.429.429	287.485.275.305	(1.923.154.124)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	49.718.135.787	47.794.981.663	(1.923.154.124)
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>42.023.547.105</i>	<i>40.100.392.981</i>	<i>(1.923.154.124)</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	608.819.017.949	608.959.570.222	140.552.273
Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2018	Năm 2018 trình bày lại	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	11	919.075.138.939	918.876.263.939	(198.875.000)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	198.260.050.395	198.458.925.395	198.875.000
Chi phí bán hàng	25	112.098.266.292	113.735.360.555	1.637.094.263
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.279.176.168	29.272.598.895	(6.577.273)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	57.272.239.666	55.840.597.676	(1.431.641.990)
Thu nhập khác	31	3.684.260.081	3.553.440.081	(130.820.000)
Chi phí khác	32	593.741.043	462.921.043	(130.820.000)
Lợi nhuận khác	40	3.090.519.038	3.090.519.038	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	60.362.758.704	58.931.116.714	(1.431.641.990)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.743.024.599	4.234.536.733	491.512.134
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	56.619.734.105	54.696.579.981	(1.923.154.124)

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Năm 2018	Năm 2018	Ảnh hưởng
		VND	trình bày lại VND	
Lợi nhuận trước thuế	01	60.362.758.704	58.931.116.714	(1.431.641.990)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.394.464.685	25.966.658.948	1.572.194.263
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.465.769.572	1.325.217.299	(140.552.273)

*Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2020***Người lập****Trần Thị Ái Liên****Kế toán trưởng****Trần Thị Ái Liên****Tổng Giám đốc****Thái Thị Hồng Yến**

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Đường D4 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, Xã Bình Sơn - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ
GIỮA BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2019 SO VỚI NĂM 2018

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Theo kết quả kiểm toán năm 2019, lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Bột giặt NET tăng 26,426 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo Tài chính kiểm toán năm 2018, tỷ lệ tăng 48,32%.

Công ty giải trình như sau:

Đơn vị tính : VND

STT	Chỉ tiêu	Lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo BCTC kiểm toán	Lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo BCTC kiểm toán	Chênh lệch	
1	2	3	4	5=3-4	6=5/4 (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.157.310.901.105	1.117.335.189.334	39.975.711.771	3,58
2	Các khoản giảm trừ doanh thu			0	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.157.310.901.105	1.117.335.189.334	39.975.711.771	3,58
4	Giá vốn hàng bán	923.578.042.792	918.876.263.939	4.701.778.853	0,51
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.732.858.313	198.458.925.395	35.273.932.918	17,77
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5.784.026.756	6.645.451.095	(861.424.339)	(12,96)
7	Chi phí tài chính	2.710.674.263	6.255.819.364	(3.545.145.101)	(56,67)
8	Chi phí bán hàng	124.649.566.982	113.735.360.555	10.914.206.427	9,60
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.579.643.971	29.272.598.895	(2.692.954.924)	(9,20)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	85.576.999.853	55.840.597.676	29.736.402.177	53,25
11	Thu nhập khác	1.317.180.062	3.553.460.081	(2.236.280.019)	(62,93)
12	Chi phí khác	614.783.957	462.941.043	151.842.914	
13	Lợi nhuận khác	702.396.105	3.090.519.038	(2.388.122.933)	(77,27)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.279.395.958	58.931.116.714	27.348.279.244	46,41
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.156.022.262	4.234.536.733	921.485.529	21,76
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	81.123.373.696	54.696.579.981	26.426.793.715	48,32

Giải trình:

- 1
- Do Doanh thu thuần về bán hàng tăng 39,975 tỷ đồng tương ứng giá vốn tăng 4,701 tỷ đồng làm cho lợi nhuận gộp tăng 35,274 tỷ đồng.
- 2
- Do Doanh thu Hoạt động Tài chính giảm 861 triệu đồng , tương ứng chi phí Hoạt động Tài chính giảm 3,545 tỷ đồng làm cho lợi nhuận tăng 2,684 tỷ đồng.
- 3
- Do Chi phí bán hàng tăng 10,914 tỷ đồng , chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 2,692 tỷ đồng , làm cho lợi nhuận tăng 8,222 tỷ đồng.
- 4
- Do Thu nhập khác giảm 2,236 tỷ đồng , tương ứng chi phí khác tăng 152 triệu đồng làm cho lợi nhuận giảm 2,388 tỷ đồng.
- 5
- Do lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 27,348 tỷ đồng, chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 921 triệu đồng.

Tổng hợp 5 yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 26,426 tỷ đồng.

Long Thành, ngày 02 tháng 03 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

THÁI THỊ HỒNG YẾN